

Bản án số: 346/2025/HS-PT

Ngày: 15 - 05 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán:

Ông Cao Văn Tám

Bà Bùi Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Đàm Lê Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vi Dũng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 15 tháng 5 năm 2025, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 53/2025/TLPT-HS ngày 17 tháng 01 năm 2025 đối với bị cáo Huỳnh Văn T và các bị cáo khác, do có kháng cáo của các bị cáo và bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2024/HSST ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: **Huỳnh Văn T**, sinh năm: 1974; tại tỉnh Đồng Tháp.

Nơi thường trú: số 53, Đ, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; nơi ở hiện tại: D chung cư H, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: nguyên Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh Công ty L4; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Quốc P (chết) và bà Trần Thị T1 (chết); có vợ Võ Thị Linh C và 02 người con; tiền sự, tiền án: không.

- Nhân thân: ngày 15/5/2024, bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 02 năm 09 tháng tù, về tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” theo Bản án 351/2024/HS-PT.

Bị cáo hiện tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Trần Thị Diễm T2**, sinh năm: 1973.

Nơi cư trú: số A, đường B, Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: nguyên Kế toán trưởng - Công ty L4; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị T3; có chồng Dương Hữu T4 và 01 người con; tiền sự, tiền án: không.

- Nhân thân: ngày 15/5/2024, bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 02 năm 09 tháng tù, về tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” theo Bản án 351/2024/HS-PT.

Bị cáo đang chấp hành án tại Trại tạm giam – Công an tỉnh V trong vụ án khác, có mặt tại phiên tòa.

3. Họ và tên: **Võ Thị Thu H**, sinh năm: 1957; tại tỉnh Bình Phước.

Nơi thường trú: 263, khu phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước; nơi ở hiện tại: B, đường số B, khu dân cư C, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH T7; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn B và bà Nguyễn Thị C1; có chồng Đoàn Văn H1 và 02 người con; tiền sự, tiền án: không.

- *Nhân thân*: ngày 27/9/2022, bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 05 năm tù, về tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” theo Bản án số 742/2022/HS-PT ngày 27/9/2022.

Bị cáo đang chấp hành án tại Trại giam X – Bộ C5 trong vụ án khác, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Văn T và bị cáo Trần Thị Diễm T2*:

Ông Đặng Kim C2, Luật sư Công ty L4 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. (có mặt)

Ông Bùi Ngọc Hùng Đ, Luật sư Công ty L4 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. (có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo Võ Thị Thu H*:

Ông Phạm Thành L, Luật sư Công ty L4 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. (có mặt)

Bị hại có kháng cáo:

Tổng Công ty L4 – Công ty Cổ phần.

Địa chỉ trụ sở: số C, T, phường C, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện theo pháp luật*: ông Nguyễn Huy H2; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- *Người đại diện theo ủy quyền*:

Ông Nguyễn Văn P1; chức vụ: Phó Trưởng Ban pháp chế Tổng Công ty L4. (có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Tổng Công ty L4 - Công ty Cổ phần*: ông Nguyễn Văn T5, Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Văn T5 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. (có mặt)

Đại diện Công ty L4: Ông Trương Quốc L1 (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

+ Ông Lưu Xuân B1, sinh năm: 1960; nơi cư trú: số C, Đ, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

+ Ông Lê Văn C3, sinh năm: 1956; nơi cư trú: D, Phó C, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị Tuyết N1, sinh năm: 1962; nơi thường trú: 25, đường H, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum; nơi ở hiện tại: số A, T, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (vắng mặt)

(Ngoài ra trong vụ án còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nhưng do không kháng cáo, không liên quan đến nội dung kháng cáo nên Tòa không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa các cấp, nội dung vụ án được bản án sơ thẩm tóm tắt như sau:

Công ty L4 là chi nhánh của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L4 nay là Tổng Công ty L4 – Công ty cổ phần T7 (đơn vị 100% vốn Nhà nước), có trụ sở tại B H, Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, được thành lập theo Quyết định số 164/QĐ- HĐQT ngày 14/6/2010 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty L4; hạch toán phụ thuộc Tổng công ty L4. Đến ngày 14/6/2011, Công ty L4 thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 3 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 030061398-022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh V cấp, được đăng ký hoạt động, sử dụng con dấu và mở tài khoản ngân hàng địa phương theo quy định. Công ty đăng ký ngành nghề kinh doanh gồm: kinh doanh, chế biến, tiêu thụ nội địa và xuất khẩu lương thực, các mặt hàng nông sản, thực phẩm chế biến, vật tư thiết bị phục vụ ngành nông nghiệp... Số vốn Công ty L4 được giao là 25.450.838.121 đồng. Ông Dương Lê D, Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty từ tháng 6/2010 đến tháng 3/2014.

Công ty trách nhiệm hữu hạn T8 Võ Thị Thu H (gọi tắt là Công ty T7) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311083295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp ngày 19/8/2011, thay đổi lần 3 ngày 16/9/2013, địa chỉ: A P, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, ngành nghề kinh doanh: bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hành khách thủy nội địa; cho thuê xe có động cơ; xây sát và sản xuất bột thô... vốn điều lệ 500 tỷ đồng. Người đại diện theo pháp luật là bị cáo Võ Thị Thu H – Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty. Đến tháng 6/2016, Công ty T7 ngừng hoạt động.

Công ty TNHH một thành viên L4 (gọi tắt là Công ty L4) được thành lập ngày 06/7/2011, đăng ký thay đổi lần 02 ngày 12/12/2012, có địa chỉ tại ấp T, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp ngành nghề kinh doanh: bán buôn gạo, bán buôn nông sản, lâm sản nguyên liệu ..., Chủ tịch Công ty kiêm giám đốc là chị Vũ Thị V, sinh năm 1983.

Công ty TNHH Đ2 (gọi tắt là Công ty Đ2), địa chỉ số H X, Phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký lần đầu 30/12/2008, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 9 vào ngày 13/6/2013, Chủ tịch Hội đồng quản trị là bà Bùi Thị Lưu H3, thành viên Võ Thị Thu H, Lê Văn Đ1; ngành nghề kinh doanh: khai thác cát sỏi, xây dựng, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, bán buôn gạo

Kết quả điều tra làm rõ hành vi phạm tội của các bị cáo cụ thể như sau:

1. Hành vi vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí:

Sau khi tổng kết năm 2012, Tổng Công ty phát hiện Công ty L4 cùng một số Công ty L4 vi phạm nghiêm trọng chủ trương của Tổng Công ty khi mua gạo số lượng lớn gửi kho ngoài tại doanh nghiệp tư nhân là Công ty T7 mà không kiểm

soát được, bị chiếm dụng. Tổng Công ty đã tiến hành nhiều cuộc họp, thông báo, kiểm tra và kết luận của Tổng Giám đốc, gồm: Thông báo số 198/TB-TCT-VP ngày 06/02/2013; Thông báo 247/TB-TCT ngày 25/02/2013, Thông báo số 280/TB-TCT-VP ngày 06/3/2013; Quyết định Thành lập tổ kiểm tra số 57/QĐ-TCT ngày 04/3/2013 (Biên bản kiểm tra ngày 11/3/2013); Thông báo Kết luận số 430/TB-TCT ngày 28/3/2013 với nội dung: “... *phát hiện các công ty mua hàng gửi kho ngoài tập trung vào một doanh nghiệp tư nhân với số lượng rất lớn là vi phạm nghiêm trọng chủ trương của Tổng Công ty, vi phạm Quy chế Tài chính và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty dẫn đến có thể xảy ra rủi ro cao... Tuyet đối nghiêm cấm việc thu mua dự trữ gửi ở kho ngoài. Chỉ mua kho ngoài khi cần giao hàng trong lúc cao điểm, mua để giao hàng ngay, không được mua để dự trữ*”.

Tuy nhiên, trong năm 2013, ông Dương Lê D – Giám đốc Công ty L4 cùng sự tham mưu của bị cáo Huỳnh Văn T – Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh và bị cáo Trần Thị Diễm T2 – Kế toán trưởng, đã chỉ đạo thực hiện hành vi ký kết thực hiện nhiều hợp đồng mua bán với hình thức mua hàng ký gửi, không kiểm tra năng lực tài chính của khách hàng, cho ứng tiền vượt quy định, không có kế hoạch kiểm tra, quản lý hàng hóa, không có biện pháp phòng ngừa rủi ro... với Công ty T7, Công ty T7 qua Công ty L4 và Công ty Đ2.

Từ tháng 01/2013 đến 10/2013, tổng cộng Công ty L4 đã ký kết với Công ty T7 42 hợp đồng mua bán tổng trị giá trên 669 tỷ đồng, trung gian qua Công ty L4 24 hợp đồng mua bán, tổng trị giá trên 311 tỷ đồng, trung gian qua Công ty Đ2 05 hợp đồng mua bán, tổng trị giá trên 45 tỷ đồng. Đến nay, còn 15 hợp đồng mua bán giữa Công ty L4 và Công ty T7, Công ty L4, Công ty Đ2 chưa thực hiện xong, chưa thanh lý, gây thiệt hại với tổng số tiền: 146.252.668.357 đồng.

- Đối với 08 hợp đồng (88, 90, 92, 95, 96, 97, 111, 125) Công ty T7 chưa thực hiện, chưa thanh lý, gồm:

1. Hợp đồng số 88/HĐMB.2013 ký ngày 24/7/2013, số lượng: 1.500 tấn gạo 25% tấm, đơn giá: 7.150.000 đồng/tấn, thành tiền 11.261.250.000 đồng (bao gồm VAT). Công ty L4 ứng tiền hàng: 9.652.500.000 đồng. Công ty T7 mới giao gạo được trị giá: 3.885.131.250 đồng, còn nợ 807 tấn hàng tương đương 5.767.368.750 đồng.

2. Hợp đồng số 90/HĐMB.2013 ký ngày 29/7/2013, số lượng: 2.000 tấn, gạo 5% tấm, đơn giá: 7.900.000 đồng/tấn, thành tiền 16.590.000.000 đồng (bao gồm VAT). Công ty L4 ứng tiền hàng: 14.220.000.000 đồng. Đến nay chưa giao hàng, Công ty T7 nợ: 14.220.000.000 đồng.

3. Hợp đồng số 92/HĐMB.2013 ký ngày 01/8/2013, số lượng: 3.000 tấn, gạo 5% tấm, đơn giá: 7.550.000 đồng/tấn, thành tiền 23.782.500.000 đồng (bao gồm VAT). Công ty L4 ứng tiền hàng: 20.385.000.000 đồng. Công ty T7 mới giao được gạo trị giá: 18.307.982.543 đồng, còn nợ 275 tấn hàng tương đương 2.077.017.457 đồng.

4. Hợp đồng số 95/HĐMB.2013 ký ngày 02/8/2013, số lượng: 2.000 tấn, gạo 5% tấm, đơn giá: 7.900.000 đồng/tấn, thành tiền: 16.590.000.000 đồng (bao gồm VAT). Công ty L4 ứng tiền hàng: 14.220.000.000 đồng. Đến nay, chưa giao hàng Công ty T7 nợ: 14.220.000.000 đồng.

5. Hợp đồng số 96/HĐMB.2013 ký ngày 05/8/2013, số lượng: 2.000 tấn, gạo 5% tấm, đơn giá: 7.900.000 đồng/tấn, thành tiền: 16.590.000.000 đồng (bao gồm VAT). Công ty L4 ứng tiền hàng: 14.220.000.000 đồng. Đến nay chưa giao hàng, Công ty T7 nợ: 14.220.000.000 đồng.

6. Hợp đồng số 97/HĐMB.2013 ký ngày 14/8/2013, số lượng: 3.000 tấn, gạo 5% tấm, đơn giá: 7.900.000 đồng/tấn, thành tiền: 24.885.000.000 đồng (bao gồm VAT). Công ty L4 ứng tiền hàng: 21.330.000.000 đồng. Đến nay chưa giao hàng, Công ty T7 nợ: 21.330.000.000 đồng.

7. Hợp đồng số 111/HĐMB.2013 ký ngày 17/9/2013, số lượng: 2.000 tấn, gạo 5% tấm, đơn giá: 7.320.000 đồng/tấn, thành tiền: 15.372.000.000 đồng (bao gồm VAT). Công ty L4 ứng tiền hàng: 13.176.000.000 đồng. Công ty T7 mới giao được gạo trị giá: 11.233.931.100 đồng, còn nợ 265 tấn hàng tương đương 1.942.068.900 đồng.

8. Hợp đồng số 125/HĐMB.2013 ký ngày 30/9/2013, số lượng: 2.000 tấn, gạo 5% tấm, đơn giá: 7.250.000 đồng/tấn thành tiền: 15.225.000.000 đồng. Công ty L4 ứng tiền hàng: 13.050.000.000 đồng. Công ty T7 mới giao được gạo trị giá: 11.884.516.875 đồng, còn nợ 161 tấn hàng tương đương 1.165.483.125 đồng.

- Đối với 06 hợp đồng (89, 122, 127, 130, 131, 132) của Công ty L4 chưa thực hiện, chưa thanh lý, gồm:

1. Hợp đồng số 89/HĐMB.2013 ký ngày 26/07/2013, số lượng: 3.000 tấn, gạo 5% tấm, đơn giá: 7.900.000 đồng/tấn, thành tiền: 24.885.000.000 đồng (bao gồm VAT). Công ty L4 ứng tiền hàng: 21.330.000.000 đồng. Đến nay chưa giao hàng, Công ty L4 nợ: 21.330.000.000 đồng.

2. Hợp đồng số 122/HĐMB.2013 ký ngày 26/09/2013, số lượng: 1.250 tấn, gạo 15% tấm, đơn giá: 6.800.000 đồng/tấn, thành tiền: 8.925.000.000 đồng (bao gồm VAT). Công ty L4 ứng tiền hàng: 7.650.000.000 đồng. Công ty L4 mới giao được gạo trị giá: 4.998.357.000 đồng, còn nợ 390 tấn hàng tương đương 2.651.643.000 đồng.

3. Hợp đồng số 127/HĐMB.2013 ký ngày 10/10/2013, số lượng: 2.000 tấn, gạo 5% tấm, đơn giá: 7.600.000 đồng/tấn, thành tiền: 15.960.000.000 đồng (bao gồm VAT). Công ty L4 ứng tiền hàng: 13.680.000.000 đồng. Công ty L4 mới giao được gạo trị giá: 12.865.083.000 đồng, còn nợ 107 tấn hàng tương đương 814.917.000 đồng.

4. Hợp đồng số 130/HĐMB.2013 ký ngày 19/10/2013, số lượng: 2.000 tấn, gạo 5% tấm, đơn giá: 7.930.000 đồng/tấn, thành tiền: 16.653.000.000 đồng (bao gồm VAT). Công ty L4 ứng tiền hàng: 14.274.000.000 đồng. Công ty L4 mới giao được gạo trị giá: 4.024.871.500 đồng, còn nợ 1.267 tấn hàng tương đương 10.047.884.925 đồng.

5. Hợp đồng số 131/HĐMB.2013 ký ngày 21/10/2013, số lượng: 2.340 tấn, gạo 5% tấm, đơn giá: 7.980.000 đồng/tấn, thành tiền: 19.606.860.000 đồng (bao gồm VAT). Công ty L4 ứng tiền hàng: 16.805.880.000 đồng. Công ty L4 mới giao được gạo trị giá: 1.204.376.000 đồng, còn nợ 1.948 tấn hàng tương đương 15.541.285.200 đồng.

6. Hợp đồng số 132/HĐMB.2013 ký ngày 21/10/2013, số lượng: 1.000 tấn, gạo 5% tấm, đơn giá: 8.050.000 đồng/tấn, thành tiền: 8.452.500.000 đồng (bao gồm VAT). Công ty L4 ứng tiền hàng: 7.245.000.000 đồng, còn nợ 900 tấn hàng tương đương 7.245.000.000 đồng.

- *Đối với 01 hợp đồng Công ty Đ2 chưa thực hiện, chưa thanh lý:* Hợp đồng số 126/HĐMB.2013 ký ngày 09/10/2013, số lượng: 2.000 tấn, gạo 5% tấm, đơn giá: 7.600.000 đồng/tấn, thành tiền: 15.960.000.000 đồng (bao gồm VAT). Công ty L4 ứng tiền hàng: 13.680.000.000 đồng. Đến nay chưa giao hàng, Công ty Đ2 nợ: 13.680.000.000 đồng.

Ông Dương Lê D, với vai trò Giám đốc Công ty L4, là người đứng đầu, được giao quản lý tài sản tại Công ty, có trách nhiệm thực hiện đúng chế độ quản lý, sử dụng vốn và các biện pháp bảo toàn vốn. Mặc dù, biết rõ việc ứng vốn cho Công ty T7, Công ty L4 và Công ty Đ2 để mua gạo vượt quá 50% số tiền được giao – đây là một hình thức đầu tư ra ngoài Công ty. Công ty L4 là đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty L4 nên không được tự ý góp vốn, hợp đồng kinh tế vượt quá 50% số vốn được giao mà phải báo cáo xin ý kiến Tổng Công ty trước khi thực hiện; nhưng ông D đã không thực hiện mà đã tiến hành thỏa thuận, ký kết các hợp đồng kinh tế mua gạo trái các quy định với các Công ty nêu trên, sau khi ký kết hợp đồng không báo cáo và gửi bản hợp đồng cho Phòng Kinh doanh của Tổng Công ty theo quy định tại Điều 11 của Quy chế quản lý tiền hàng trong mua, bán, cung ứng hàng hóa dịch vụ của Tổng Công ty L4 ban hành kèm theo Quyết định số 56/QĐ-HĐQT ngày 19/3/2008 của Hội đồng quản trị (gọi tắt là Quyết định số 56). Sau đó chỉ đạo cho bị cáo T, bị cáo T2 triển khai, thực hiện. Mặc dù, sau khi tổng kết năm 2012 Tổng Công ty L4 phát hiện sai phạm đã có nhiều văn bản tuyệt đối nghiêm cấm việc thu mua dự trữ gửi ở kho ngoài. Chỉ mua kho ngoài khi cần giao hàng trong lúc cao điểm, mua để giao hàng ngay.

Trước khi ký kết hợp đồng mua gạo với Công ty T7, Công ty L4 và Công ty Đ2, ông D không chỉ đạo cho Phòng Kế H4 – kinh doanh trực tiếp kiểm tra khách hàng thực hiện đúng quy định về điều kiện trả trước, ứng trước và mức ứng trước, trả trước theo quy định tại Điều 6, Điều 15 và Điều 16 Quyết định số 56. Sau khi ký kết hợp đồng cũng không báo cáo kết quả theo quy định tại Điều 11 của Quyết định số 56, không thực hiện đúng Điều 5, Điều 6, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 của Quy chế quản lý tiền hàng trong mua bán, cung ứng hàng hóa, dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định số 14/QĐ-CTLT ngày 01/6/2011 của Giám đốc Công ty L4 (gọi tắt là Quyết định số 14) và Điều 5, Điều 9, Điều 14 Quy chế mua bán hàng hóa dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-CTLT ngày 10/9/2013 của Công ty L4; các điểm c, e, h khoản 1 Điều 9 Quy chế về tổ chức và hoạt động của Công ty L4 ban hành kèm theo Quyết định số 89/QĐ-TCT ngày 14/5/2012 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty L4 (gọi tắt là Quyết định số 89); Khoản 2, 4 Điều 116 Luật Doanh nghiệp 2005; Điều 5; Điều 7; Điều 14; Điều 52 Luật Kế toán năm 2003, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 11, điểm a Khoản 8 Điều 12 Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 của Chính Phủ, điểm 8 Điều 5 Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ T9 dẫn đến thiệt hại cho Tổng Công ty L4 số tiền 146.252.668.357 đồng, đến nay chưa thu hồi được.

Đối với bị cáo Huỳnh Văn T, Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh, là người phụ trách chung; theo mục 7.3 Điều 7 Quyết định số 06/QĐ-CTLT ngày 30/9/2010 của Giám đốc Công ty L4 quy định: “...soạn thảo các hợp đồng kinh tế (hợp đồng mua bán, xuất nhập khẩu, hợp đồng đầu tư xây dựng hoặc mua vật tư, trang thiết bị...), tổ chức quản lý theo dõi, kiểm tra thực hiện hợp đồng kinh tế và thanh lý hợp đồng sau khi kết thúc từng hợp đồng kinh tế”. Mặc dù, biết rõ việc ứng vốn cho Công ty T7, Công ty L4 và Công ty Đ2 là một hình thức đầu tư ra ngoài Công ty, biết rõ Công ty L4 là đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty L4 nên không được tự ý góp vốn, ký kết hợp đồng mua gạo vượt 50% số vốn được giao mà phải báo cáo xin ý kiến Tổng Công ty L4 trước khi thực hiện; nhưng sau khi được ông D, Giám đốc chỉ đạo thực hiện làm trái quy định của pháp luật trong việc ký kết, thực hiện các hợp đồng mua gạo, bị cáo T đã triển khai thực hiện. Trước khi ký kết hợp đồng trên, bị cáo T và cán bộ, nhân viên Phòng kế hoạch kinh doanh soạn thảo các hợp đồng mua bán, tiền tạm ứng, biên bản kiểm tra hàng hóa đã không kiểm tra tình hình tài chính, khả năng thực hiện hợp đồng. Quá trình thực hiện mặc dù Tổng Công ty L4 sau khi phát hiện sai phạm đã có văn bản số 247 ngày 25/02/2013 nội dung “phát hiện các Công ty L4, cùng một số công ty L4 vi phạm nghiêm trọng chủ trương của Tổng Công ty khi mua gạo số lượng lớn gửi kho ngoài tại doanh nghiệp tư nhân là Công ty T7 mà không kiểm soát được, bị chiếm dụng. Bị cáo T vẫn thực hiện và hậu quả là gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 146.252.668.357 đồng.

Đối với bị cáo Trần Thị Diễm T2, Kế toán trưởng Công ty L4, có nhiệm vụ thực hiện công tác thu chi, quản lý tài chính theo đúng quy định của Luật Kế toán và Tổng Công ty theo Mục 7.3 Điều 7 Quyết định số 07/QĐ-CTLT ngày 30/9/2010 của Giám đốc Công ty L4: tổ chức thanh quyết toán theo đúng chế độ tài chính kế toán, thực hiện việc cân đối tiền, hàng; báo cáo quyết toán tài chính hàng quý, năm đúng thời gian quy định. Hàng năm phối hợp với phòng Kế hoạch – Kinh doanh tổ chức phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đảm bảo báo cáo thống kê phục vụ kịp thời theo yêu cầu của Giám đốc, của các phòng trong Công ty, của các ban ngành và của Tổng Công ty L4. Mặc dù, biết rằng ký kết hợp đồng thu mua gạo với Công ty T7, Công ty L4 và Công ty Đ2 là trái quy định của pháp luật, không đúng thẩm quyền nhưng theo chỉ đạo của ông D, trong năm 2013 bị cáo T2 cùng bị cáo T vẫn thực hiện. Với vai trò Kế toán trưởng, bị cáo T2 đã ký toàn bộ các giấy đề nghị tạm ứng và chứng từ ứng vốn (ủy nhiệm chi, lệnh chi tiền), theo dõi thanh quyết toán, thanh lý hợp đồng.

Hành vi của bị cáo T2 và bị cáo T, ông D đã gây hậu quả thiệt hại cho Nhà nước số tiền 146.252.668.357 đồng.

Như vậy, hành vi của ông D, bị cáo T, bị cáo T2 đã vi phạm khoản 1, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty L4 và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác; khoản 2.1 và khoản 2.4 Điều 4, điểm 8 Điều 5 Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ T9 hướng dẫn cơ chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên L4 làm chủ sở hữu; điểm c, e, h khoản 1 Điều 9 Quy chế tài chính Tổng Công ty L4 ban hành theo Quyết định số 89/QĐ-TCT ngày 14/5/2012; Điều 6, Điều 11, Điều 15 và Điều 16 Quyết định 56; khoản 1 và

khoản 4 Điều 7 của Quy chế nội bộ về quản lý tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 305/QĐ- HĐQT ngày 22/11/2010 phê duyệt Quy chế nội bộ về quản lý tài chính của Công ty L4 (gọi tắt Quyết định số 305).

Điều 11 Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ quy định: “Công ty Nhà nước có trách nhiệm bảo toàn vốn Nhà nước tại công ty bằng các biện pháp sau đây: “1. Thực hiện đúng chế độ quản lý, sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của Nhà nước,... 4. Các biện pháp khác về bảo toàn vốn Nhà nước tại Công ty Nhà nước theo quy định của pháp luật”.

Khoản 2.1 và khoản 2.4 Điều 4, điểm 8 Điều 5 Thông tư 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ T9 quy định:

2.1 Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

2.4 Các biện pháp khác về bảo toàn vốn chủ sở hữu tại Công ty theo quy định của pháp luật.

Điểm 8 Điều 5 Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ T9 quy định: “a) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty (đối với Công ty không có Hội đồng thành viên) quyết định các dự án đầu tư ra ngoài Công ty trong phạm vi tổng giá trị đầu tư tài chính của Công ty thấp hơn 50% vốn điều lệ hoặc theo phân cấp tại Điều lệ công ty. Đối với dự án đầu tư có giá trị từ 50% vốn điều lệ trở lên, Công ty báo cáo chủ sở hữu quyết định”.

Điều 4 Quyết định số 305 quy định: Quyền và nghĩa vụ trong việc sử dụng vốn:

1. Công ty được quyền chủ động sử dụng tổng số vốn hiện có, các quỹ được phân cấp và ủy quyền quản lý, vào mục đích hoạt động SXKD của đơn vị. Việc sử dụng vốn và các quỹ của đơn vị phải thực hiện theo nguyên tắc đúng mục đích, có hoàn trả, mang lại hiệu quả tối ưu. Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc Tổng Công ty, trước pháp luật về bảo toàn và phát triển vốn, hiệu quả sử dụng vốn, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của Tổng Công ty, Công ty, chủ nợ, khách hàng, người lao động và các bên có liên quan theo các hợp đồng đã ký kết.

2. Công ty và các đơn vị trực thuộc không được phép sử dụng sai mục đích ngoài nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty, như cho mượn, cho vay vốn,... dưới bất kỳ hình thức nào đối với vốn và các quỹ tại đơn vị đã được Công ty mẹ phân cấp, ủy quyền quản lý và sử dụng.

Khoản 1, Khoản 4 Điều 7 Quyết định số 305 quy định: Bảo toàn vốn nhà nước: Công ty và các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm bảo toàn vốn được giao phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị bằng các biện pháp sau đây

1. Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ kế toán và chế độ quản lý tài chính khác theo quy định của pháp luật hiện hành...

4. các biện pháp khác về bảo toàn vốn nhà nước tại đơn vị theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6 Quyết định số 56 quy định: Kiểm tra khách hàng: Trước khi ký kết hợp đồng mua bán, Tổng Công ty, đơn vị phải xem xét kỹ tư cách pháp lý, vốn

điều lệ, tính hợp pháp của hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, khả năng thực hiện và uy tín của khách hàng. Trong trường hợp khả năng, bảo đảm thực hiện hợp đồng của khách hàng thấp thì phải áp dụng triệt để một trong các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng như: đặt cọc, thế chấp tài sản, cầm cố, bảo lãnh tài sản theo quy định của pháp luật.

Điều 11 Quyết định số 56 quy định: Báo cáo hợp đồng đã ký: Ngay khi các bên ký kết hợp đồng, bộ phận ký kết hợp đồng tại tổng Công ty và đơn vị phải gửi cho phòng Kinh doanh của Tổng Công ty một bản sao hợp đồng thông qua công giao dịch điện tử nội bộ hoặc trực tiếp qua mạng máy vi tính bằng skype.

Điều 15 Quyết định số 56 quy định: Điều kiện để trả trước, ứng trước: Khi trả trước, ứng trước, Tổng Công ty, đơn vị phải thực hiện ít nhất một trong các biện pháp sau:

- Áp dụng một trong các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng như: thế chấp tài sản, cầm cố, bảo lãnh tài sản có trị giá tương đương với số tiền trả trước, ứng trước và thực hiện theo thủ tục quy định của pháp luật.

- Áp dụng biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng với phương thức thế chấp hàng hóa mua có trả trước, ứng trước bằng văn bản của người bán.

- Kiểm tra, giám sát chân hàng của người bán, trị giá hàng tập kết chuẩn bị giao cho Tổng Công ty, đơn vị phải bằng hoặc lớn hơn số tiền trả trước. Tổng Công ty, đơn vị phải quyết định cử người của mình kiểm tra, giám sát chân hàng bằng văn bản. Khi kiểm tra, người được cử đi phải có biên bản kiểm tra và báo cáo kết quả với người ra quyết định cử đi.

- Xác định người bán đủ năng lực thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng dự định ký kết với Tổng Công ty, đơn vị. Người bán đủ năng lực thực hiện nghĩa vụ được xác định:

- + Người bán đủ năng lực sản xuất, cung cấp (công suất máy móc thiết bị, nhà xưởng, nhân lực).

- + Người bán đã thực hiện xong một hợp đồng bán hàng hóa, dịch vụ với bất kỳ khách hàng nào, trong khoảng thời gian cách đây một năm, với cùng một loại hàng hóa, dịch vụ có giá trị tương đương với hợp đồng dự định thực hiện với Tổng Công ty, đơn vị.

- + Đối với hàng hóa là lúa, gạo, người bán ưu tiên là Hội viên H5.

Điều 16 Quyết định số 56 quy định: Mức trả trước, ứng trước: Tổng số tiền trả trước, ứng trước (nếu có) tại thời điểm ký kết hợp đồng không được vượt quá 50% vốn điều lệ của Tổng công ty K thực hiện, 50% vốn Tổng công ty giao cho đơn vị tại thời điểm gần nhất khi đơn vị thực hiện”.

Điều 12 Quyết định số 14 quy định: Điều kiện để trả trước, ứng trước: Khi trả trước, ứng trước, Công ty phải thực hiện một trong các biện pháp sau:

- Áp dụng các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng như: đặt cọc, thế chấp tài sản, cầm cố, bảo lãnh tài sản có giá trị tương đương với giá trị hàng hóa, dịch vụ sẽ giao và thực hiện theo thủ tục quy định của pháp luật.

- Áp dụng biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng với phương thức thế chấp hàng hóa mua có trả trước, ứng trước bằng văn bản của người bán.

- Kiểm tra, giám sát chân hàng của người bán, trị giá hàng tập kết chuẩn bị giao hàng cho Công ty phải bằng hoặc lớn hơn số tiền trả trước. Công ty phải cử người của mình để kiểm tra, giám sát chân hàng. Khi kiểm tra, người được cử đi phải có biên bản kiểm tra (mẫu biên bản do Phòng KH-KD soạn) và báo cáo kết quả với người cử đi. Phòng Kế hoạch Kinh doanh lưu biên bản để làm cơ sở. Người đi kiểm tra chịu trách nhiệm về nội dung biên bản trước Giám đốc và luật pháp nếu báo cáo sai gây hậu quả, thiệt hại cho Công ty.

- Người bán đủ năng lực thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng dự định ký kết với Công ty được xác định theo một trong các tiêu chí sau:

+ Người bán có kho chứa, sức chứa của kho lớn hơn số lượng hợp đồng ký kết, có đủ năng lực sản xuất, cung cấp (công suất máy móc thiết bị, nhà xưởng, nhân lực,... lớn hơn số lượng hợp đồng đã ký tính đến thời điểm giao hàng).

+ Người bán đã thực hiện xong ít nhất một hợp đồng bán hàng hóa, dịch vụ với bất kỳ hàng hóa nào, trong vòng một năm, với cùng loại hàng hóa, dịch vụ có giá trị tương đương với hợp đồng dự định thực hiện với Công ty.

+ Đối với hàng hóa là lúa, gạo, việc mua, bán được ưu tiên theo quy định Mục 2 Điều 6 Quy chế này.

Điều 13 Quyết định số 14 quy định: Mức trả trước, ứng trước: Tổng Công ty quy định không được vượt quá 50% vốn điều lệ của Tổng Công ty hoặc không vượt quá 50% vốn Tổng Công ty cấp cho các đơn vị. Giám đốc Công ty sẽ quyết định tỷ lệ trả trước, ứng trước và chịu trách nhiệm nếu bị thiệt hại.

Điều 5 Quyết định số 12 quy định: Kiểm tra khách hàng: Trước khi ký kết hợp đồng mua bán, đơn vị kiểm tra tư cách pháp lý, vốn điều lệ, tình hình pháp của hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, khả năng thực hiện và uy tín của khách hàng. Đồng thời, kiểm tra tư cách pháp lý của người đại diện ký kết hợp đồng, trường hợp người đại diện ký kết hợp đồng không phải là người đại diện theo pháp luật thì phải có giấy ủy quyền. Trong trường hợp khả năng bảo đảm thực hiện hợp đồng của khách hàng thấp thì phải áp dụng triệt để một trong các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng như: đặt cọc, thế chấp tài sản, cầm cố, bảo lãnh tài sản theo quy định của pháp luật, có sự đồng ý của cấp trên có thẩm quyền. Trong trường hợp khả năng thực hiện hợp đồng rất thấp về cơ sở sản xuất, tài chính, uy tín,... thì không ký hợp đồng.

Điều 9 Quyết định số 12 quy định: Thời hạn giao nhận hàng hóa, dịch vụ: Thỏa thuận về điều khoản thời hạn giao nhận hàng hóa, dịch vụ không được quá sáu tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trừ trường hợp các hợp đồng có số lượng lớn, giao hàng hóa nhiều kỳ, dài hạn, hợp đồng mua bán trong nội bộ giữa các đơn vị thành viên Tổng Công ty hoặc dự trữ theo yêu cầu của Tổng Công ty. Không giới hạn thời gian giao nhận hàng hóa, dịch vụ đối với hợp đồng nguyên tắc, hợp đồng nhà phân phối, dịch vụ (hợp đồng phần mềm khai hải quan, các hợp đồng về nhãn hiệu hàng hóa, hợp đồng dịch vụ bốc dỡ,...).

Điều 14 Quyết định số 12 quy định: Phương thức mua hàng hóa, dịch vụ:

1. Phương thức nhận hàng trước, trả tiền sau là phương thức khuyến khích thực hiện chủ yếu.

2. Phương thức ứng tiền trước, nhận hàng sau được áp dụng khi không thể thực hiện phương thức nhận hàng trước, trả tiền sau và khi đáp ứng các điều khoản sau:

- Mặt hàng thuộc diện cần mua hoặc cần giao hàng gấp.
- Người bán đã có quá trình mua bán với đơn vị và đã thực hiện tốt các hợp đồng trong khoảng thời gian ít nhất sáu tháng và có tên trong danh sách khách hàng uy tín trong năm. Trong trường hợp không đáp ứng được điều kiện này nhưng cần phải giao hàng gấp thì Giám đốc Công ty xem xét đề giải quyết cụ thể.
- Mức ứng tối đa không vượt quá 80% tổng giá trị hợp đồng (chưa có thuế VAT).

Trường hợp mua ứng trước tiền hàng, tiền ứng được tính theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng; mức ứng này tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể, tùy vào nhà cung ứng do Giám đốc đơn vị quyết định và chịu trách nhiệm.

Điểm c, e, h Khoản 2 Điều 9 Quyết định số 89 quy định: Nghĩa vụ trong sản xuất, kinh doanh:

c) Tổ chức và thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả; tham gia bình ổn giá lương thực trên thị trường nội địa, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia theo quy định của Chính phủ;

e) Thực hiện chế độ báo cáo thống kê về hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định, chịu trách nhiệm về tính xác thực của báo cáo;

h) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Tổng Công ty G.

Khoản 2, 4 Điều 116 Luật Doanh nghiệp năm 2005:

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

4. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

2. Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của bị cáo Võ Thị Thu H:

Từ tháng 9 năm 2011 đến cuối năm 2012, Công ty L4 đã ký kết rất nhiều hợp đồng mua gạo của Công ty T7, Công ty L4 và Công ty Đ2. Tổng giá trị hơn 1000 tỷ đồng; hầu hết mua tạm trữ vào kho của Công ty T7. Công ty L4 do chị Vũ Thị V làm giám đốc, chị V là con dâu của bị cáo Võ Thị Thu H, mọi hoạt động của công ty L4 đều do bị cáo H điều hành, đối với Công ty Đ2 do bà Bùi Thị Lưu H3 là chị sui của bị cáo H làm Giám đốc, bị cáo H là Phó giám đốc được ủy quyền toàn bộ trong việc ký kết hợp đồng mua bán gạo với Công ty L4.

Từ tháng 01/2013 đến tháng 10/2013, Công ty L4 đã ký kết với Công ty T7 42 hợp đồng, trị giá trên 669 tỷ đồng; trung gian qua Công ty L4 24 hợp đồng, trị giá 311.994.380 đồng và Công ty Đ2 05 hợp đồng trị giá 45.538.500.000 đồng.

Tổng cộng 61 hợp đồng, trị giá 853.194.755.000 đồng. Hiện tại còn 15 hợp đồng của 03 Công ty chưa thực hiện xong với số nợ là 146.252.668.357 đồng.

Trước khi ký kết hợp đồng mua gạo với các Công ty này, ông D và bị cáo T trực tiếp đàm phán với bị cáo H do bị cáo H là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty; đối với Công ty Đ2 bị cáo H là Phó Giám đốc Công ty được ủy quyền điều hành hoạt động kinh doanh về gạo; Công ty L4 thì chị V là con dâu của bị cáo H làm Giám đốc do tình trạng sức khỏe nên giao con dâu Công ty và con dâu chữ ký của chị V cho bị cáo H quản lý. Nên khi ký kết hợp đồng mua gạo giữa Công ty L4 và Công ty L4 thì bị cáo H lấy con dấu của Công ty và con dấu chữ ký của chị V đóng vào hợp đồng mua bán là hợp đồng được ký kết. Sau khi ký kết hợp đồng mua bán xong Công ty L4 đã chuyển khoản ứng vốn 90% giá trị hợp đồng cho 03 Công ty. Công ty Đ2 và Công ty L4 đều chuyển toàn bộ số tiền tạm ứng này vào tài khoản của Công ty T7 để Công ty T7 trực tiếp thực hiện hợp đồng mua bán gạo với Công ty L4.

Sau khi nhận được tiền, bị cáo H không mua gạo tạm trữ để thực hiện các hợp đồng đã ký kết với Công ty L4 mà sử dụng vào việc trả nợ vay ngân hàng, sử dụng chi tiêu cho Công ty và sử dụng cá nhân, bị cáo cho rằng: khi Công ty lương thực yêu cầu giao hàng thì bị cáo lấy hàng đã mua tạm trữ trước đó ở các kho sẽ giao theo hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty T7 không phải ký kết hợp đồng mua bán gạo với Công ty L4 mà còn ký kết hợp đồng mua bán gạo với nhiều Công ty khác trực thuộc Tổng Công ty. Đến khi Công ty L4 yêu cầu Công ty T7 giao hàng theo các hợp đồng đã ký kết thì bị cáo H không đủ hàng hóa (gạo) để giao.

Ngày 02/12/2013, Công ty L4 ban hành công văn yêu cầu Công ty T7 chuyển trả lại toàn bộ số tiền hàng còn thừa là 74.941.938.232 đồng kèm theo bảng kê chi tiết. Công ty Đ2 chuyển trả 13.680.000.000 đồng; Công ty L4 chuyển trả số tiền 57.630.730.125 đồng.

Ngày 02/01/2014 Công ty T7 ban hành văn bản gửi Công ty L4 đồng ý mua lại số hàng mà Công ty chưa giao được tại thời điểm là 46 tỷ đồng. Từ ngày 02/01/2014 đến ngày 15/01/2014 Công ty T7 sẽ thanh toán 100% số tiền nêu trên. Ngày 16/01/2014, Công ty T7 cam kết thời hạn thanh toán chậm nhất đến ngày 22/01/2014 nhưng vẫn không thực hiện.

Ngày 17/02/2014 và ngày 03/03/2014, Công ty L4 tiếp tục ban hành văn bản yêu cầu 03 Công ty trên trả hàng gạo hoặc trả tiền thời gian cụ thể và xác nhận bằng văn bản về số nợ nhưng Công ty T7 vẫn không thực hiện. Từ tháng 5/2014 đến tháng 6/2014, bà Nguyễn Thị Tuyết N1 có trả cho bị cáo H số tiền mua bán mì lát theo hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/2013 ngày 27/02/2013 là 2.205.000.000 đồng nhưng bị cáo H không trả cho Công ty L4.

Ngày 29/3/2016, Công ty T7 đưa tài sản để nhằm đảm bảo thanh toán nợ với Công ty L4. Các tài sản đã được Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận như sau:

1. Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 30 tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh; diện tích: 4.102,6m²; thửa đất số 27, 26, 18, 16, 29, 28, 19, 30; tờ bản đồ số 30 tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh; diện tích: 35.339,4m².

Kết luận định giá tài sản số 05/KL-HĐĐG ngày 12/4/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Tây Ninh, kết luận giá trị quyền sử dụng đất (thời điểm tháng 4/2023) là: 15.776.800.000 đồng.

2. Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 103 tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; diện tích: 871,8m².

Kết luận định giá tài sản số 30/KL-HĐĐGTS ngày 08/5/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Đồng Tháp, kết luận: giá trị quyền sử dụng đất (theo thời hạn 70 năm) là 1.464.624.000 đồng; giá trị quyền sử dụng đất (còn lại đến ngày 16/5/2023) là: 838.602.000 đồng.

3. Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 27 tại Thôn A, xã Đ, huyện K, tỉnh Kon Tum; diện tích 11.220,8 m²; thửa đất số: 401; tờ bản đồ số 27 tại Thôn A, xã Đ, huyện K, tỉnh Kon Tum; diện tích: 10.864m².

Kết luận định giá tài sản số 04/KL-HĐĐGTS ngày 28/7/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Kon Tum, kết luận: giá trị quyền sử dụng đất (thời điểm tháng 7/2023) là: 379.063.507 đồng.

+ Thửa đất số: 10, 10a, 10b, 18, 90, 91, 92; tờ bản đồ số 33; địa chỉ: thôn T, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên; diện tích: 6.828m²; (Riêng thửa đất này đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ C5 (C03) kê biên trong vụ án “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng; Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” xảy ra từ năm 2012-2014 tại Công ty L4.

Tổng cộng trị giá 16.994.465.507 đồng.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã ra lệnh kê biên các tài sản trên.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

- Ông Lưu Xuân B1, Phó Giám đốc Công ty L4 khai: ông B1 được bổ nhiệm Phó Giám đốc Công ty L4 phụ trách xây dựng cơ bản từ 6/2010 đến 3/2014. Ông B1 không tham gia bàn bạc, thương thảo và không tham gia chỉ đạo thực hiện hợp đồng. Bản thân ông B1 chỉ ký kết 03 hợp đồng số 95, 96, 122 và 01 ủy nhiệm chi theo ủy quyền và theo chỉ đạo của ông Dương Lê D khi ông D và ông Lê Văn C3, Phó Giám đốc phụ trách tài chính đi vắng. Ông B1 biết việc ông D chỉ đạo thực hiện ký hợp đồng mua gạo ký gửi ở kho ngoài cho ứng tiền vượt quy định với các Công ty T7 và Công ty L4 là không đúng thẩm quyền nhưng là cấp dưới, ông B1 không có quyền quyết định, mỗi lần trước khi ký hợp đồng ông B1 đều liên lạc với bị cáo T và ông D để xác nhận về việc hợp đồng và được ông D chỉ đạo ký hợp đồng theo ủy quyền, có gì ông D hoàn toàn chịu trách nhiệm.

- Ông Lê Văn C3, Phó Giám đốc Công ty L4 khai: ông C3 được bổ nhiệm Phó Giám đốc Công ty L4 phụ trách tài chính từ tháng 6/2012. Ông C3 không tham gia bàn bạc, thương thảo và không tham gia chỉ đạo thực hiện hợp đồng và dù là phó giám đốc phụ trách tài chính nhưng vẫn không có quyền quyết định. Bản thân ông C3 có ký kết 04 hợp đồng số 97, 111, 126, 127 và 08 ủy nhiệm chi theo ủy quyền và theo chỉ đạo của ông D khi ông D đi vắng. Ông C3 biết việc ông D chỉ đạo thực hiện ký hợp đồng mua gạo ký gửi ở kho ngoài cho ứng tiền vượt quy định với các Công ty T7 và Công ty L4 là không đúng thẩm quyền nhưng là cấp dưới, ông C3 không có quyền quyết định, mỗi lần trước khi ký hợp đồng ông C3

đều liên lạc với bị cáo T và ông D để xác nhận về việc hợp đồng và được ông D chỉ đạo ký hợp đồng theo ủy quyền, có gì ông D hoàn toàn chịu trách nhiệm.

- Bà Bùi Thị N2, cán bộ Phòng Kế hoạch kinh doanh Công ty L4 khai: bản thân là nhân viên văn phòng, thực hiện theo chỉ đạo của bị cáo T, bà N2 soạn thảo các hợp đồng mua bán theo số lượng, giá cả, số tiền tạm ứng, biên bản kiểm tra hàng hóa... với Công ty T7, Công ty L4 và Công ty Đ2, sau khi bị cáo T xác nhận, bà N2 trình các hợp đồng cùng biên bản kiểm tra hàng hóa do bà N2 ký sẵn để ông D - Giám đốc hoặc ông C3 - Phó Giám đốc duyệt ký. Sau đó chuyển Công ty T7, Công ty L4 và Công ty Đ2 ký, rồi chuyển hợp đồng đến Phòng Kế toán để theo dõi, thực hiện hợp đồng.

- Ông D trình bày: việc quyết định ký hợp đồng là ông D tự quyết định không bàn bạc với ai trong Ban Giám đốc và việc ông B1, ông C3 ký là theo ủy quyền và chỉ đạo của ông D khi ông D đi vắng.

- Bà Trần Thị Thuy A, cán bộ Phòng Kế hoạch kinh doanh Công ty L4 khai: bản thân là nhân viên văn phòng, thực hiện theo hướng dẫn của bà N2 và chỉ đạo của bị cáo T, bà Thuy A soạn thảo các hợp đồng mua bán theo số lượng, giá cả, số tiền tạm ứng, biên bản kiểm tra hàng hóa... với Công ty T7 và Công ty L4, sau khi bị cáo T xác nhận, bà Thuy A trình các hợp đồng để ông D - Giám đốc, B1 - Phó Giám đốc hoặc ông C3 - Phó Giám đốc duyệt, ký. Sau đó chuyển Công ty T7, Công ty L4 và Công ty Đ2 ký, rồi chuyển hợp đồng đến Phòng Kế toán để theo dõi, thực hiện hợp đồng.

- Bà Võ Thu H - Phó Phòng Tổ chức Hành chính - Công ty L4, ông Nguyễn Ngọc C4 - Phó Phòng Tổ chức Hành chính, bà Trần Thị Mỹ D1 - nhân viên Phòng Kế hoạch kinh doanh - Công ty L4 đều trình bày: bị cáo T trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh là người thường xuyên ở văn phòng của Công ty L4 tại Thành phố Hồ Chí Minh và bị cáo T cũng là người trực tiếp thương thảo, giao dịch tất cả các hợp đồng mua bán, kiểm tra chân hàng, giám sát quá trình thực hiện hợp đồng tại kho khách hàng và quản lý tổ xuất khẩu. Đối với bà N2 và bà Thuy A nhân viên phòng kế hoạch Kinh doanh là người soạn thảo hợp đồng, quản lý thực hiện hợp đồng về mặt thủ tục giấy tờ theo chỉ đạo của bị cáo T, từ trước đến nay bà N2 và bà Thuy A không được cử đi công tác.

- Liên quan biên bản kiểm tra hàng hóa: thực tế bà N2, bà Thuy A không đi kiểm tra hàng hóa, Công ty L4 không ra quyết định cũng như phân công bà N2 đi kiểm tra hàng hóa mà bà N2 và bà Thuy A được bị cáo T chỉ đạo lập hợp đồng, biên bản kiểm tra hàng hóa. Bà N2 và bà Thuy A có hành vi lập khống biên bản kiểm tra hàng hóa trong khi không trực tiếp đi kiểm tra hàng hóa, tuy nhiên việc lập biên bản kiểm tra hàng hóa theo hợp đồng là quy trình tồn tại được thực hiện tại Công ty L4 từ trước đến nay, bà N2 chỉ là nhân viên văn phòng, không đi công tác hoặc kiểm tra hàng hóa tại kho khách hàng.

- Chị Vũ Thị V trình bày: từ khi Công ty được đăng ký hoạt động kinh doanh do tình trạng sức khỏe của bản thân nên đã ủy quyền, giao con dấu pháp nhân và con dấu tên cho mẹ chồng là bị cáo H quản lý và điều hành hoạt động của Công ty. Bị cáo H có đưa về nhà để chị V ký một số giấy tờ liên quan đến Công ty, chị V không nhớ là đã ký những giấy tờ gì. Chị V không tham gia quản lý, điều hành công ty nên không biết việc điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty L4 do bị

cáo H thực hiện và cũng không biết việc bị cáo H tự ý mang hàng hóa của Công ty L4 bán.

Kết luận giám định số 785/KL-KTHS ngày 13/11/2023 của Phòng K1 - Công an tỉnh V, xác định: “chữ ký đề tên Vũ Thị V trên các hợp đồng liên quan không phải là chữ ký trực tiếp, là hình dấu chữ ký”.

- Bà Bùi Thị Lưu H3 trình bày: do mối quan hệ thông gia với bị cáo H nên bà H3 đã thay đổi giấy phép kinh doanh đăng ký thêm lĩnh vực gạo, họp Hội đồng thành viên thống nhất và ủy quyền giao bị cáo H toàn quyền điều hành hoạt động kinh doanh về gạo. Bà H3 không tham gia quản lý, điều hành công ty về gạo nên bà H3 đã giao cho bị cáo H thực hiện và cũng không biết việc bị cáo H tự ý mang hàng hóa của Công ty L4 bán. Toàn bộ việc thỏa thuận, đàm phán soạn thảo hợp đồng mua bán cùng các hồ sơ liên quan đến việc mua bán gạo đều do bị cáo H thực hiện, sau đó đưa bà H3 ký đại diện Công ty.

Cơ quan điều tra không xem xét hành vi của những người nêu trên.

Về trách nhiệm dân sự: Tổng Công ty L4 – Công ty cổ phần T7, Công ty Đ2 và Công ty L4 bồi thường thiệt hại số tiền 303.821.211.677 đồng, bao gồm tiền gốc, tiền lãi, phạt hợp đồng.

Tại Bản cáo trạng số 05a/CT-VKSVL-P1 ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã truy tố bị cáo Huỳnh Văn T, bị cáo Trần Thị Diễm T2 về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” theo khoản 3 Điều 219 của Bộ luật Hình sự, bị cáo Võ Thị Thu H bị truy tố về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự.

Ngày 16 tháng 05 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung số 04/2024/HSST-QĐ.

Ngày 11 tháng 6 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 45/VKS-P1 về kết quả trả hồ sơ điều tra bổ sung và giữ nguyên Cáo trạng số 05a/CT-VKSVL-P1 ngày 03/01/2024.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Bị cáo Huỳnh Văn T và bị cáo Trần Thị Diễm T2 thừa nhận hành vi phạm tội của mình đúng như cáo trạng đã nêu. Bị cáo Võ Thị Thu H không thừa nhận hành vi phạm tội; đại diện hợp pháp của bị hại yêu cầu bị cáo H thanh toán gốc và lãi tổng cộng 280.395.102.613 đồng (trong đó tiền bị cáo H gây thiệt hại 146.252.668.357 đồng, tiền chưa thanh toán hết đối với các hợp đồng số 134, 105, 124, 133, 116 của cả 03 Công ty T7, Công ty L4, Công ty Đ2 với số tiền gốc 2.914.180.175 đồng, lãi 131.228.254.081 đồng).

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa sơ thẩm phát biểu quan điểm: sau khi phân tích hành vi phạm tội của các bị cáo, phân tích các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ. Đề nghị Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; căn khoản 3 Điều 219 của Bộ luật Hình sự: tuyên bố các bị cáo Huỳnh Văn T, bị cáo Trần Thị Diễm T2 phạm tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”; căn cứ khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự; tuyên bố bị cáo Võ Thị Thu H phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

+ Xử phạt bị cáo Huỳnh Văn T mức án từ 04 năm đến 05 năm tù. Căn cứ Điều 56 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp bản án số 351/2024/HSPT ngày 15/5/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Xử phạt bị cáo Trần Thị Diễm T2 mức án từ 04 năm đến 05 năm tù. Căn cứ Điều 56 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp bản án số 351/2024/HSPT ngày 15/5/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Căn cứ điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 của Bộ luật hình sự

+ Xử phạt bị cáo Võ Thị Thu H mức án từ 10 năm đến 11 năm tù. Căn cứ Điều 56 của Bộ luật Hình sự; tổng hợp bản án số 742/2022/HSPT ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Về hình phạt bổ sung: miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

Trách nhiệm dân sự: căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự, các Điều 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự: buộc bị cáo Võ Thị Thu H phải bồi thường cho Tổng Công ty L4 – Công ty cổ phần S tiền 149.166.848.532 đồng.

- *Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2024/HS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:*

Tuyên bố bị cáo Huỳnh Văn T, Trần Thị Diễm T2 phạm tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Bị cáo Võ Thị Thu H phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

1. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; căn cứ khoản 3 Điều 219; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17; Điều 58; Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Văn T 09 (chín) năm tù.

Căn cứ Điều 56 của Bộ luật hình sự.

Tổng hợp hình phạt của bản án số 351/2024/HSPT ngày 15/5/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 11 (mười một) năm 9 (chín) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; căn cứ khoản 3 Điều 219; điểm s, v khoản 1 Điều 51, Điều 17; Điều 54, Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Diễm T2 07 (bảy) năm tù.

Căn cứ Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

Tổng hợp hình phạt của bản án số 351/2024/HSPT ngày 15/5/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 09 (chín) năm 09 (chín) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 24/6/2024.

Miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo Huỳnh Văn T, bị cáo Trần Thị Diễm T2.

3. Căn cứ khoản 4 Điều 175, điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Võ Thị Thu H 13 (mười ba) năm tù.

Căn cứ Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

Tổng hợp hình phạt của bản án số 742/2022/HS-PT ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 18 (mười tám) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

4. Về trách nhiệm dân sự: căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 585, Điều 587, Điều 589, Điều 597 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Võ Thị Thu H có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty L4 – Công ty Cổ phần T7 số tiền 149.166.848.532 đồng.

Giữ nguyên các lệnh kê biên tài sản số 01/LKB-CSKT ngày 28/8/2023, 02/LKB-CSKT ngày 28/8/2023, 03/LKB-CSKT ngày 28/8/2023 của Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Vĩnh Long để đảm bảo thi hành án gồm các tài sản sau:

- Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 30, tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh; Diện tích: 4.102,6m²; thửa đất số 27, 26, 18, 16, 29, 28, 19, 30; tờ bản đồ số 30, diện tích: 35.339,4m²; tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 103, diện tích: 871,8m² tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 27, diện tích 11.220,8m²; thửa đất số: 401; tờ bản đồ số 27, diện tích 10.864 m² tại Thôn A xã Đ, huyện K, tỉnh Kon Tum.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng khác trong vụ án; án phí; quyền kháng cáo theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm:

Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long nhận được các đơn kháng cáo như sau:

- Ngày 18 tháng 9 năm 2024, bị cáo Trần Thị Diễm T2 có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, nhận thấy mức hình phạt của bị cáo là quá nặng và không hợp lý so với hành vi phạm tội của bị cáo.

- Ngày 19 tháng 9 năm 2024, bị cáo Huỳnh Văn T có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

- Ngày 23 tháng 9 năm 2024, bị cáo Võ Thị Thu H có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định hành vi của bị cáo là không cấu thành tội phạm đối với tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Ngày 24 tháng 9 năm 2024, Tổng Công ty L4 – Công ty cổ phần T7 có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm về phân trách nhiệm dân sự, buộc:

- + Công ty TNHH T7 và bị cáo Võ Thị Thu H có trách nhiệm liên đới bồi thường cho Tổng công ty L4 toàn bộ số tiền 280.295.102.613 đồng. Trong đó: số tiền gốc là 149.166.848.532 đồng và số tiền lãi là 131.228.254.081 đồng.

- + Công ty TNHH MTV L4 và bà Vũ Thị V có trách nhiệm liên đới với bà Võ Thị Thu H bồi thường cho Tổng công ty L4 số tiền 98.787.075.797 đồng. Trong đó: số tiền gốc là 52.593.330.300 đồng và số tiền lãi là 46.247.744.497 đồng.

+ Công ty TNHH Đ2 và bà Bùi Thị Lưu H3 có trách nhiệm liên đới với bà Võ Thị Thu H bồi thường cho Tổng công ty L4 số tiền 23.897.037.375 đồng. Trong đó: số tiền gốc là 12.709.500.000 đồng và số tiền lãi là 11.087.537.275 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo có kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cùng trình bày:

- Đối với bị cáo Huỳnh Văn T và bị cáo Trần Thị Diễm T2 nêu các bị cáo không kháng cáo về tội danh chỉ kháng cáo xin được miễn trách nhiệm hình sự như các phó Tổng giám đốc Cẩn và phó Tổng giám đốc Bá. Bởi các bị cáo cho rằng ông C3, ông B1 là các phó Tổng giám đốc biết rõ việc thu mua gạo tập trung tại Công ty T7 là trái quy định, thể hiện qua các cuộc họp tại Công ty L4, biết rõ ứng tiền vượt 50% số vốn công ty là sai; ông B1, ông C3 được ông D ủy quyền ký kết các hợp đồng và ký các chứng từ ứng tiền theo ủy quyền của ông D nhưng các ông này đã được cơ quan Điều tra và Viện kiểm sát loại trừ trách nhiệm hình sự; Hơn nữa, các bị cáo chỉ là người cấp dưới của ông D, ông B1 và ông C3 nếu có phạm tội chỉ là vai trò phụ thuộc theo chỉ đạo của cấp trên. Do vậy các bị cáo kháng cáo yêu cầu được áp dụng tính khoan hồng như ông C3 và ông B1. Trường hợp Tòa không chấp nhận kháng cáo xin miễn trách nhiệm hình sự thì các bị cáo đề nghị hủy bản án điều tra lại tránh bỏ lọt tội phạm.

- Đối với bị cáo Võ Thị Thu H xin xét xử vắng mặt và gửi văn bản trình bày kháng cáo không đồng ý với tội danh đã bị xét xử sơ thẩm, bị cáo không phạm tội, vì bị cáo không có ý định chiếm đoạt tài sản của Công ty L4. Bởi thông qua sự thỏa thuận của ba bên gồm ông D – đại diện Công ty L4, bà Nguyễn Thị Tuyết N1 – đại diện Công ty T10 và bị cáo thì bị cáo đã trả khoản tiền ứng của Công ty L4 cho công ty này bằng hình thức chuyển cho Công ty T10 99 tỷ đồng, còn lại 46 tỷ đồng, bị cáo đã đưa tài sản để trừ căn nợ, nên bị cáo không có ý định chiếm đoạt. Bị cáo đã nộp các chứng cứ để chứng minh cho việc trình bày của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo tuyên bị cáo không phạm tội.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Đối với việc quy kết 15 hợp đồng đối với công ty L4 và gây thiệt hại cần phải điều tra làm rõ với Ban giám đốc và những người kiểm tra hàng trực tiếp. Theo biên bản làm việc của công ty T7 có công ty T10 nên cần đưa công ty T10 vào tham gia tố tụng và thu hồi dòng tiền bị cáo H đưa cho công ty T10 để thu hồi dòng tiền.

Cần làm rõ ý thức bị cáo có ý thức chiếm đoạt tài sản không, từ mua gạo sang mua sản lát là như thế nào. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Viện kiểm sát sơ thẩm để điều tra bổ sung.

Phản bào chữa và tranh luận

Luật sư bào chữa cho bị cáo Huỳnh Văn T trình bày: thống nhất ý kiến tự bào chữa của bị cáo T, yêu cầu xem xét hành vi của ông C3 và ông B1 trong vụ án. Bị cáo T là nhân viên cấp dưới, chấp hành theo mệnh lệnh của ông D. Do vậy

đề nghị Tòa phúc thẩm miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Trường hợp phải truy tố, xét xử thì đề nghị Hủy bản án sơ thẩm để xem xét trách nhiệm hình sự của những người trực tiếp thực hiện việc ký các hợp đồng. Ngoài ra luật sư nêu một số các chứng cứ trong hồ sơ vụ án để chứng minh cho quan điểm bào chữa của mình.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Thị Diễm T2 trình bày: Bị cáo là nhân viên dưới quyền của Giám đốc D, bị cáo không tham gia ký kết các hợp đồng, chỉ ký các chứng từ kế toán, mặc dù biết sai phạm, nhưng thực hiện theo mệnh lệnh của cấp trên. Do đó đề nghị tòa cho bị cáo được miễn truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp buộc phải xét xử thì đề nghị Tòa áp dụng cho bị cáo T2 có 02 tình tiết giảm nhẹ tại điểm s, v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, để xem xét cho bị cáo mức án thấp nhất của khung hình phạt.

Luật sư L bào chữa cho bị cáo Võ Thị Thu H trình bày: các hành vi của bị cáo H thực hiện là không đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự, vì các lý do sau: năm 2013, Công ty T7 có đủ năng lực tài chính để ký kết hợp đồng với Công ty L4. Từ tháng 6 năm 2013 đến cuối năm 2013, thì hàng hóa tồn kho của Công ty T7 rất lớn, đủ khả năng để giao hàng cho Công ty L4. Sở dĩ không giao hàng là vì có việc trừ cán nợ giữa Công ty L4 với Công ty T10; Công ty T7 đã dùng tài sản để đảm bảo đối trừ công nợ, thể hiện bị cáo H không trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Từ đó, không có yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Bị cáo H không phạm tội như cáo trạng đã nêu. Trong số tiền 146 tỷ đồng bị cáo H nợ Công ty L4, trong đó đã có 99 tỷ đồng cần trừ nợ với Công ty T10, còn 46 tỷ đồng thì đã đưa tài sản để cần trừ nợ. Việc bị cáo H giao các thửa đất cho Công ty L4 thì trách nhiệm bán tài sản để thu hồi nợ là thuộc về Công ty L4, xem như bị cáo H không có chiếm đoạt tài sản của Công ty L4.

Luật sư T5 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Tổng Công ty L4 trình bày:

Văn bản cam kết của ông Dương Lê D ký không có đóng dấu của Công ty L4 nên không có giá trị pháp lý, văn bản này không phát hành cũng không có bản lưu giữ tại công ty, nên nó không phải là văn bản của Công ty L4, nên việc trừ cán nợ 99 tỷ đồng như bị cáo H trình bày là không có căn cứ. Không có việc chuyển tài sản để trừ nợ vì tài sản này chỉ giao để đảm bảo cho việc thanh toán nợ. Đề nghị Tòa phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của phía bị hại, buộc bị cáo H trả lại tài sản đã chiếm đoạt tổng cộng gốc và lãi 280.395.102.613 đồng và buộc Công ty L4 và Công ty Đ2 cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền trên. Ngoài ra, luật sư cho rằng việc Viện kiểm sát đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không cần thiết. Ai chiếm đoạt tiền thì trả lại chứ không liên quan đến công ty T10.

Cần xem xét đối với công ty H6 (T6) L3 ngay từ khi Công ty L4 xác nhận còn nợ công ty L4 152 tỷ đồng. Hành vi này ký hợp đồng khống, chuyển số tiền cho công ty T7 chiếm đoạt số tiền 52 tỷ đồng của công ty L4, về trách nhiệm dân sự và công ty L4 và bà V phải có trách nhiệm liên đới cho công ty Võ Thị Thu H sử dụng. Công ty Đ2 cũng có trách nhiệm như vậy: Giao toàn bộ tổng số tiền 12 tỷ đồng, xác định nợ công ty L4 12 tỷ 7. Hành vi bà H đã không có hàng giao, đã có dấu hiệu chiếm đoạt tài sản của công ty L4.

Về tính lãi: Bà Võ Thị Thu H, công ty L4, công ty Đ2 vẫn hoạt động chưa

giải thể, bà H bị khởi tố là đúng quy định pháp luật. Đối với công ty L4 có trách nhiệm liên đới thi hành đảm bảo thi hành án. Trong kết luận điều tra đã rõ ràng, 2 công ty liên quan đối với Thu H là đồng phạm giúp sức nếu không phải hình sự cũng là dân sự.

Đối với hợp đồng công ty T10, Viện kiểm sát căn cứ vào giấy cam kết ngày 17/01/2003 nguồn tiền 100 tỷ của bà H cho công ty T10 tức việc ông Dũng P2 ký 2 cam kết là không có giá trị về mặt pháp lý. Không đúng theo nhận định, không lưu trữ công ty, ông D trao tay do bà H soạn sẵn và ký ngoài công ty, hợp đồng kinh tế. Trong biên bản ghi rõ, công ty T7 vẫn còn trách nhiệm thanh toán xong nợ cho công ty L4, giữa công ty L4 vẫn do những người có thẩm quyền ký tên.

Luật sư không đồng ý với yêu cầu hủy án do hồ sơ đã được điều tra làm rõ, tránh vụ án bị kéo dài quá lâu, gây ảnh hưởng quyền lợi của bên bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị hại.

- Đại diện Viện kiểm sát trả lời đối đáp với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại việc yêu cầu công ty T10 nộp lại khoản tiền mà bị cáo H đã lấy từ Công ty L4 để chuyển là hình thức truy tìm dòng tiền bị chiếm đoạt nếu kết tội bị cáo H chiếm đoạt. Chứ không phải là yêu cầu công ty T10 bồi thường.

- Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm tranh luận.

Lời nói sau cùng của bị cáo T: xin được đối xử công bằng và xét xử nhân văn.

Lời nói sau cùng của bị cáo T2: bị cáo rất hối hận, chỉ làm theo ý kiến chỉ đạo, xin xem xét miễn hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm. Đồng thời, các bị cáo đều xác nhận quá trình điều tra tự nguyện khai báo, đọc và hiểu rõ nội dung trước khi ký tên trong các biên bản lấy lời khai, biên bản hỏi cung. Do đó, các hành vi và quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện đều hợp pháp.

Đơn kháng cáo của các bị cáo và đại diện hợp pháp bị hại đều làm trong hạn luật định, là hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Kết quả điều tra thể hiện:

Từ tháng 9 năm 2011 đến cuối năm 2012, Công ty L4 đã ký kết rất nhiều hợp đồng mua gạo của Công ty T7, Công ty L4 và Công ty Đ2. Tổng giá trị hơn 1000 tỷ đồng; hầu hết mua tạm trữ vào kho của Công ty T7. Công ty L4 do chị Vũ Thị V làm giám đốc, chị V là con dâu của bị cáo Võ Thị Thu H, mọi hoạt động của công ty L4 đều do bị cáo H điều hành, đối với Công ty Đ2 do bà Bùi Thị Lưu H3 là chị sui của bị cáo H làm Giám đốc, bị cáo H là Phó giám đốc được ủy quyền toàn bộ trong việc ký kết hợp đồng mua bán gạo với Công ty L4. Trước khi ký kết hợp đồng mua gạo với các Công ty này, ông Dương Lê D và bị cáo Huỳnh Văn T

trực tiếp đàm phán với bị cáo H. Sau khi ký kết hợp đồng mua bán xong Công ty L4 đã chuyển khoản ứng vốn 90% giá trị hợp đồng cho 03 Công ty. Công ty Đ2 và Công ty L4 đều chuyển toàn bộ số tiền tạm ứng này vào tài khoản của Công ty T7 để Công ty T7 trực tiếp thực hiện hợp đồng mua bán gạo với Công ty L4.

Các giao dịch bị quy kết trách nhiệm hình sự được cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm xác định trong khoảng thời gian là từ tháng 07/2013 đến tháng 10/2013. Hành vi là Công ty L4 đã ký kết với Công ty T7 42 hợp đồng, trị giá trên 669 tỷ đồng; trung gian qua Công ty L4 24 hợp đồng, trị giá 311.994.380 đồng và Công ty Đ2 05 hợp đồng trị giá 45.538.500.000 đồng. Tổng cộng 61 hợp đồng, trị giá 853.194.755.000 đồng. Hiện tại còn 15 hợp đồng của 03 Công ty chưa thực hiện xong với số nợ là 146.252.668.357 đồng. theo của cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm kết luận: Sau khi nhận được tiền, bị cáo H không mua gạo tạm trữ để thực hiện các hợp đồng đã ký kết với Công ty L4 mà sử dụng vào việc trả nợ vay ngân hàng, sử dụng chi tiêu cho Công ty và sử dụng cá nhân. Đến khi Công ty L4 yêu cầu Công ty T7 giao hàng theo các hợp đồng đã ký kết thì bị cáo H không đủ hàng hóa (gạo) để giao.

Ngày 02/12/2013, Công ty L4 ban hành công văn yêu cầu Công ty T7 chuyển trả lại toàn bộ số tiền hàng còn thừa là 74.941.938.232 đồng kèm theo bảng kê chi tiết. Công ty Đ2 chuyển trả 13.680.000.000 đồng; Công ty L4 chuyển trả số tiền 57.630.730.125 đồng.

Ngày 02/01/2014 Công ty T7 ban hành văn bản gửi Công ty L4 đồng ý mua lại số hàng mà Công ty chưa giao được tại thời điểm là 46 tỷ đồng. Từ ngày 02/01/2014 đến ngày 15/01/2014 Công ty T7 sẽ thanh toán 100% số tiền nêu trên. Ngày 16/01/2014, Công ty T7 cam kết thời hạn thanh toán chậm nhất đến ngày 22/01/2014 nhưng vẫn không thực hiện.

Ngày 17/02/2014 và ngày 03/03/2014, Công ty L4 tiếp tục ban hành văn bản yêu cầu 03 Công ty trên trả hàng gạo hoặc trả tiền thời gian cụ thể và xác nhận bằng văn bản về số nợ nhưng Công ty T7 vẫn không thực hiện. *Từ tháng 5/2014 đến tháng 6/2014, bà Nguyễn Thị Tuyết N1 có trả cho bị cáo H số tiền mua bán mì lát theo hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/2013 ngày 27/02/2013 là 2.205.000.000 đồng nhưng bị cáo H không trả cho Công ty L4.*

Ngày 29/3/2016, Công ty T7 đưa tài sản để nhằm đảm bảo thanh toán nợ với Công ty L4. Các tài sản đã được Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận như sau:

1. Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 30 tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh; diện tích: 4.102,6m²; thửa đất số 27, 26, 18, 16, 29, 28, 19, 30; tờ bản đồ số 30 tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh; diện tích: 35.339,4m².

Kết luận định giá tài sản số 05/KL-HĐĐG ngày 12/4/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Tây Ninh, kết luận giá trị quyền sử dụng đất (thời điểm tháng 4/2023) là: 15.776.800.000 đồng.

2. Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 103 tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; diện tích: 871,8m².

Kết luận định giá tài sản số 30/KL-HĐĐGTS ngày 08/5/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Đồng Tháp, kết luận: giá trị quyền sử

dụng đất (theo thời hạn 70 năm) là 1.464.624.000 đồng; giá trị quyền sử dụng đất (còn lại đến ngày 16/5/2063) là: 838.602.000 đồng.

3. Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 27 tại Thôn A, xã Đ, huyện K, tỉnh Kon Tum; diện tích 11.220,8 m²; thửa đất số: 401; tờ bản đồ số 27 tại Thôn A, xã Đ, huyện K, tỉnh Kon Tum; diện tích: 10.864m².

Kết luận định giá tài sản số 04/KL-HĐĐGTS ngày 28/7/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Kon Tum, kết luận: giá trị quyền sử dụng đất (thời điểm tháng 7/2023) là: 379.063.507 đồng.

+ Thửa đất số: 10, 10a, 10b, 18, 90, 91, 92; tờ bản đồ số 33; địa chỉ: thôn T, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên; diện tích: 6.828m²; (Riêng thửa đất này đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ C5 (C03) kê biên trong vụ án “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng; Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” xảy ra từ năm 2012-2014 tại Công ty L4. Tổng cộng trị giá 16.994.465.507 đồng.

Với nội dung vụ việc nêu trên cơ quan Tổ tụng cấp sơ thẩm đã truy tố xét xử các bị cáo theo hai nhóm hành vi sau:

[2.1] Bị cáo Huỳnh Văn T – Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh và bị cáo Trần Thị Diễm T2 – Kế toán trưởng bị xét xử về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” với các hành vi đã làm là: *“Trong năm 2013, ông Dương Lê D – Giám đốc Công ty L4 cùng sự tham mưu của bị cáo Huỳnh Văn T – Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh và bị cáo Trần Thị Diễm T2 – Kế toán trưởng, đã chỉ đạo thực hiện hành vi ký kết thực hiện nhiều hợp đồng mua bán với hình thức mua hàng ký gửi, không kiểm tra năng lực tài chính của khách hàng, cho ứng tiền vượt quy định, không có kế hoạch kiểm tra, quản lý hàng hóa, không có biện pháp phòng ngừa rủi ro... với Công ty T7, Công ty T7 qua Công ty L4 và Công ty Đ2. Cụ thể: Từ tháng 01/2013 đến 10/2013, tổng cộng Công ty L4 đã ký kết với Công ty T7 42 hợp đồng mua bán tổng trị giá trên 669 tỷ đồng, trung gian qua Công ty L4 24 hợp đồng mua bán, tổng trị giá trên 311 tỷ đồng, trung gian qua Công ty Đ2 05 hợp đồng mua bán, tổng trị giá trên 45 tỷ đồng. Đến nay, còn 15 hợp đồng mua bán giữa Công ty L4 và Công ty T7, Công ty L4, Công ty Đ2 chưa thực hiện xong, chưa thanh lý, gây thiệt hại với tổng số tiền: 146.252.668.357 đồng. ...*

Hành vi của ông Dương Lê D đã đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”, tuy nhiên ngày 04/12/2014 ông Dương Lê D đã tự tử chết trong trại giam, nên ngày 15/12/2014 Cơ quan cảnh sát điều tra - Bộ C5 đã ra quyết định đình chỉ điều tra đối với Dương Lê D trong vụ án khác. Do đó, hành vi này của ông Dương Lê D không xem xét. ...

Các bị cáo T, T2 tuy không phải là người trực tiếp quản lý sử dụng tài sản của Nhà nước, cụ thể là nguồn vốn của Công ty L4, nhưng các bị cáo với vị trí vai trò được phân công trong công ty khi phát hiện vi phạm vẫn thực hiện tạo kẻ hở cho bị cáo H chiếm đoạt số tiền 146.252.668.357 đồng, cần xử lý nghiêm để răn đe, giáo dục các bị cáo”.

[2.2] Bị cáo Võ Thị Thu H bị truy tố xét xử về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” với các hành vi đã làm là: “Công ty L4 có mối quan hệ kinh doanh mua bán với Công ty T7 từ năm 2011, thời gian đầu các bên thực hiện việc mua bán đúng theo thỏa thuận, thanh toán tiền hàng đúng theo giao kết. Đối với Công ty L4, Công ty Đ2 đều do bị cáo H điều hành, nguồn tiền ứng trước theo các hợp đồng đều chuyển về Công ty T7 và do bị cáo H điều tiết. Từ tháng 7 năm 2013 đến tháng 10 năm 2013 lợi dụng sự tin tưởng của Công ty L4 bị cáo H đã liên tục ký nhiều hợp đồng mua bán gạo và ứng tiền sau đó không giao hàng theo thỏa thuận, dẫn đến nợ 15 hợp đồng với số tiền nợ là 146.252.668.357 đồng. Số tiền ứng trước theo hợp đồng của Công ty L4, Công ty Đ2 ngay sau khi được Công ty L4 chuyển, thì số tiền này được chuyển ngay cho Công ty T7, việc này bị cáo H không báo với Công ty L4, từ sự gian dối này đã dẫn đến Công ty L4 và Công ty Đ2 nợ Công ty L4 07 hợp đồng với số tiền: 71.310.729.000 đồng. Số tiền ứng trước theo hợp đồng bị cáo đã thanh toán tiền vay ngân hàng, thanh toán tiền mua gạo cho Công ty cổ phần L4 và các công ty khác (Thể hiện tại sổ chi tiết tài khoản của công ty T7 BL 1044-1108) không mua gạo tạm trữ để giao cho công ty L4 theo hợp đồng đã giao kết, sự việc bị cáo H dùng tiền ứng của Công ty L4 sai mục đích nhưng bị cáo không báo cho Công ty L4 biết, thể hiện sự gian dối của bị cáo. Bị cáo thừa nhận năm 2013 doanh số mua vào bán ra trên 5.100 tỷ đồng, giá trị hàng tồn kho trên 1.200 tỷ đồng số liệu này dựa trên báo cáo tài chính, bảng khai thuế của Công ty T7 (lời khai ngày 22/10/2022 của bị cáo H - BL 2964) nhưng bị cáo không giao hàng đúng theo thỏa thuận hợp đồng, khi quá hạn giao hàng Công ty L4 tiến hành nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng Công ty T7 cũng không thanh toán, như vậy Công ty T7 có tài sản nhưng không thanh toán tiền hàng, cũng không giao hàng cho Công ty L4 thể hiện rõ ý thức chiếm đoạt của Công ty T7.”

[3] Nhận định của Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm.

[3.1] Đối với nhóm tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”.

Các bị cáo bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”, cơ quan Tố tụng tại cấp sơ thẩm xác định họ đã thực hiện hành vi, vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản như sau: Từ tháng 7 năm 2013 đến tháng 10 năm 2013, đã ký kết nhiều hợp đồng, mỗi hợp đồng ứng tiền 90% trên giá trị hợp đồng trong khi Tổng Công ty L4 chỉ cho ứng tiền cao nhất là 80% giá trị hợp đồng, liên tiếp ký nhiều hợp đồng và ứng vốn cho Công ty T7, Công ty L4 và Công ty Đ2 để mua gạo vượt quá 50% số tiền được giao (Số vốn Công ty L4 được giao là 25.450.838.121 đồng). Trước khi ký kết hợp đồng không kiểm tra khách hàng, không thực hiện đúng quy định về điều kiện trả trước, ứng trước và mức ứng trước, không có các biện pháp bảo đảm như đặt cọc, thế chấp, bảo lãnh... không kiểm tra chân hàng... .

Tuy vậy, căn cứ lịch sử giao dịch mua bán gạo giữa Công ty T7 và công ty L4 diễn ra từ năm 2011 đến năm 2013 thể hiện: Cũng với các hành vi nêu trên của các lãnh đạo, nhân viên có liên quan trong giao dịch đã ký rất nhiều Hợp đồng mua bán gạo với Công ty T7 mà tổng giá trị lên tới hàng ngàn tỷ đồng. Hầu hết các hợp đồng đều thực hiện thành công nhưng chỉ có 15 hợp đồng (bị truy cứu trách nhiệm hình sự) với tổng giá trị hàng chưa thanh toán (làm tròn) là 146 tỷ. Do

vậy, việc quy kết các hành vi sai nêu trên là nguyên nhân dẫn đến việc không thu hồi được số tiền 146 tỷ là chưa phù hợp với thực tế khách quan. Nghĩa là cơ quan điều tra chưa chứng minh được mối quan hệ nhân quả giữa việc làm sai nêu trong kết luận điều tra là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hậu quả thất thoát tài sản.

Hơn nữa, theo kết quả điều tra thể hiện lời bào chữa của bị cáo H nêu “*Bị cáo H cho rằng tất cả các hợp đồng mua bán gạo giữa Công ty T7 với Công ty L4 là hợp đồng mua bán có thật, nhằm mục đích mua bán gạo. Sở dĩ có việc Công ty T7 không thanh toán tiền hàng cũng không giao gạo cho Công ty L4 theo 15 hợp đồng nêu trên là do có việc bị cáo T và ông D có đến gặp bị cáo H kêu mua bán sản lát với Công ty T10, lần chia đôi, các giấy tờ hợp đồng sẽ do phía Công ty lương thực thực hiện, việc bàn bạc này chỉ nói miệng mà không có văn bản thỏa thuận, Công ty T7 đã chuyển cho Công ty T10 120 tỷ đồng để thực hiện hợp đồng số 01/HĐKT.2013 giữa Công ty T7 và Công ty T10, mục đích để mua bán sản lát, chính vì thế nên có việc cản trừ nợ 99 tỷ đồng do ông D ký ngày 17/01/2014 với Công ty T10 và Công ty T7 cùng Công ty L4. Số tiền còn lại hơn 46 tỷ đồng thì bị cáo đã đưa tài sản để cản trừ nợ do đó bị cáo không phạm tội như cáo trạng đã nêu.*” Trong hồ sơ vụ án có các chứng cứ chứng minh cho lời khai trên (Bút lục 100 – 101, 2098 – 2099, 2934) xác nhận của ông D (giác đốc công ty L4 khi còn sống) và bà Tuyết N1 (đại diện công ty T10) về các nội dung trên. Vì vậy nếu có thất thoát tài sản thì phải do chuỗi hành vi sai trái này của ông D mới là nguyên nhân trực tiếp nhưng chưa được đánh giá xem xét là thiếu sót. Hay nói cách khác việc xác định hành vi sai trái nào và do ai làm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến thất thoát tiền của công ty L4 chưa được là rõ. Dẫn đến việc xác định thiếu người tham gia tố tụng là công ty T10, gây khó khăn cho việc truy thu dòng tiền bị thất thoát của Công ty L4.

[3.2] Đối với nhóm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xác định thủ đoạn của bị cáo H là “*Từ tháng 7 năm 2013 đến tháng 10 năm 2013 lợi dụng sự tin tưởng của Công ty L4 bị cáo H đã liên tục ký nhiều hợp đồng mua bán gạo và ứng tiền sau đó không giao hàng theo thỏa thuận, dẫn đến nợ 15 hợp đồng với số tiền nợ là 146.252.668.357 đồng*”. Với thủ đoạn thông qua các giao dịch dân sự, Cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm xác định hành vi gian dối của bị cáo H như sau “*bị cáo H dùng tiền ứng của Công ty L4 sai mục đích nhưng bị cáo không báo cho Công ty L4 biết, thể hiện sự gian dối của bị cáo*”. Tuy vậy, trong 15 Hợp đồng nêu trên cũng như toàn bộ các hợp đồng trước đó giữa hai bên đều không thỏa thuận nội dung nghĩa vụ của bị cáo H phải báo cáo với công ty L4 các nội dung trên. Do đó hành vi nêu trên không phải là hành vi gian dối của bị cáo để nhằm chiếm đoạt tài sản.

Xét về việc áp dụng pháp luật: Cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm đã xác định hành vi phạm tội của bị cáo H đã thực hiện trong khoảng thời gian năm 2013 cho đến năm 2014. Do vậy, việc xác định có hay không hành vi phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” của bị cáo phải căn cứ quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 chứ không thể căn cứ quy định Bộ luật hình sự năm 2015 (có hiệu lực năm 2018). Vì thế, việc áp dụng Bộ luật hình sự năm 2015 (có hiệu lực năm 2018) để xác định hành vi “*Công ty T7 có tài sản nhưng không thanh toán tiền hàng,*

cũng không giao hàng cho Công ty L4 thể hiện rõ ý thức chiếm đoạt của Công ty T7.” Là hành vi phạm tội của bị cáo H là chưa đúng.

Hơn nữa như đã phân tích phần tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” tại mục [3.1] nêu trên thể hiện, trong hồ sơ vụ án có các chứng cứ chứng minh cho lời khai bào chữa của bị cáo H (Bút lục 100 – 101, 3001 – 3003, 1986) xác nhận của ông D (Giám đốc công ty L4 khi còn sống) và bà Tuyết N1 (đại diện công ty T10) về các nội dung trên nhưng chưa được đánh giá xem xét là thiếu sót. Ngoài ra, để chứng minh cho nội dung này thì tại trang 15 của bản án sơ thẩm cũng đã nêu về nội dung có liên quan đến Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/2013 ngày 27/02/2013: “Ngày 17/02/2014 và ngày 03/03/2014, Công ty L4 tiếp tục ban hành văn bản yêu cầu 03 Công ty trên trả hàng gạo hoặc trả tiền thời gian cụ thể và xác nhận bằng văn bản về số nợ nhưng Công ty T7 vẫn không thực hiện. Từ tháng 5/2014 đến tháng 6/2014, bà Nguyễn Thị Tuyết N1 có trả cho bị cáo H số tiền mua bán mì lát theo hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/2013 ngày 27/02/2013 là 2.205.000.000 đồng nhưng bị cáo H không trả cho Công ty L4”. Trên cơ sở những chứng cứ này cho thấy, phần nhận định của bản án sơ thẩm tại trang 26 cho rằng thông qua nội dung lời đối chất của đại diện Công ty T10 nêu “không liên quan đến Hợp đồng mua bán gạo” để phủ nhận thỏa thuận của các bên đối với Hợp đồng mua bán mì lát số 01/HĐKT/2013 ngày 27/02/2013 là không khách quan. Từ những căn cứ nêu trên thể hiện sự tồn tại của giao dịch mì lát giữa ba bên mà bị cáo H khai này là có thật, dù là sai hay đúng thì cũng là sự thật khách quan cần được đánh giá trách nhiệm của người thỏa thuận dẫn đến thất thoát tài sản và có biện pháp thu hồi tài sản thất thoát. Việc phủ nhận sự thật khách quan để quy kết bị cáo H đưa ra lý do không có thực là hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản là không đúng.

[4] Xét kháng cáo của các bị cáo và công ty bị hại

[4.1] Xét kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Văn T, Võ Thị Thu H và Trần Thị Diễm T2:

Như đã phân tích và nhận định tại mục [3] Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo về việc hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long điều tra lại theo thẩm quyền để đảm bảo giải quyết toàn diện triệt để, đúng quy định pháp luật.

[4.2] Xét kháng cáo của đại diện hợp pháp bị hại: Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo về việc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 45/2024/HS-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Do vậy, việc giải quyết trách nhiệm dân sự của vụ án sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[5] Từ nội dung phân tích nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, xác định việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được (theo điểm b khoản 1 Điều 358 Bộ luật tố tụng Hình sự) để hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại theo quy định pháp luật.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Huỳnh Văn T, Võ Thị Thu H và Trần Thị Diễm T2, công ty bị hại (Tổng Công ty L4 – Công ty Cổ phần T7) không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355 và điểm b khoản 1 Điều 358, của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Văn T, Võ Thị Thu H và Trần Thị Diễm T2.

Tuyên xử:

Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2024/HS-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long điều tra lại vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Án phí hình sự phúc thẩm:

Các bị cáo Huỳnh Văn T, Võ Thị Thu H, Trần Thị Diễm T2 và Tổng Công ty L4 – Công ty cổ phần T7 phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. HCM;
- TAND tỉnh Vĩnh Long
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- NBH;
- BCTN;
- TTG công an tỉnh Vĩnh Long;
- (Tổng đạt cho bị cáo (1))
- Lưu (5b) 22b (N.Thuy).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên